

**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ SAKURA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ SAKURA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAKURA INVESTMENT AND SERVICE MTV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SAKURA INVEST CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107965811

**3. Ngày thành lập:** 17/08/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô CN1, cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                             | 4690        |
| 2.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                     | 4742        |
| 3.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                  | 9521        |
| 4.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621        |
| 5.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                       | 5630        |
| 6.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                | 2710(Chính) |
| 7.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                        | 2720        |
| 8.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                        | 2732        |
| 9.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                       | 2733        |
| 10. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                             | 2740        |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                  | 2592        |
| 12. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                   | 2593        |
| 13. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                        | 2811        |
| 14. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                        | 2815        |
| 15. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                     | 2816        |
| 16. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                         | 2818        |
| 17. | Bán mô tô, xe máy                                                                                             | 4541        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659 |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                      | 4669 |
| 20. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4759 |
| 21. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9511 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9512 |
| 23. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9522 |
| 24. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9000 |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 26. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 27. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9321 |
| 28. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2819 |
| 29. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2822 |
| 30. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2823 |
| 31. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2825 |
| 32. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3313 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3314 |
| 35. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3530 |
| 36. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4512 |
| 37. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4513 |
| 38. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4520 |
| 39. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4542 |
| 40. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2824 |
| 41. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2826 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng<br>Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2829 |
| 43. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3311 |
| 44. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649 |
| 45. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 46. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 47. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661 |
| 48. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2731 |
| 49. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2750 |
| 50. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2790 |
| 51. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2591 |
| 52. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào<br>đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ<br>sinh và nhà ăn<br>Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân<br>vào đâu                                                                                                                                                                                                                      | 2599 |
| 53. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2812 |
| 54. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2813 |
| 55. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và<br>truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2814 |
| 56. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2821 |
| 57. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe<br>máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3315 |
| 58. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3319 |
| 59. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320 |
| 60. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511 |
| 61. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ<br>khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4530 |
| 62. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu,<br>chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6810 |
| 63. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng<br>đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820 |

|     |                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------|------|
| 64. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh | 4764 |
| 65. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy    | 4543 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ VĨNH SƠN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 21/09/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001074004010

Ngày cấp: 12/03/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Lô 40 - BT4 - Bắc Linh Đàm X2, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Lô 40 - BT4 - Bắc Linh Đàm X2, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ VĨNH SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/09/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001074004010

Ngày cấp: 12/03/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Lô 40 - BT4 - Bắc Linh Đàm X2, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Lô 40 - BT4 - Bắc Linh Đàm X2, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội